

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 116 /QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 12 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tương Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/202/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 366/QĐ-UBND ngày 23/9/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Tương Dương;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ - UBND ngày 07/03/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc điều chỉnh, vị trí, ranh giới, địa điểm công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tương Dương;

Theo đề nghị của Sở Nông Nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3832/TTr-SNNMT-QLĐĐ ngày 11 tháng 6 năm 2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tương Dương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Tương Dương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT. Thạch Giám	xã Hữu Khuông	xã Lượng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	266.843,60	6.295,77	23.332,67	20.932,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.250,10	10,63	374,44	264,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	846,20	10,63	25,43	3,63
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	3.403,88	-	349,01	260,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.777,27	148,78	41,14	292,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.313,76	94,32	30,76	53,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	39.496,81	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	93.440,37	307,49	19.151,32	11.613,27
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	126.521,18	5.732,92	3.734,10	8.709,45
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>97.871,48</i>	<i>4.282,99</i>	<i>3.055,31</i>	<i>6.702,18</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,63	1,13	0,90	0,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50	0,50	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.961,09	364,24	2.375,47	1.296,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	498,72	-	25,33	34,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	53,96	53,96	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,34	3,49	0,67	0,64
2.4	Đất quốc phòng	CQP	75,39	7,58	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	1,65	1,45	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	108,88	27,67	3,25	3,89
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,02	1,04	0,27	0,29
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	11,67	11,67	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,61	2,39	0,21	0,34
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,15	11,03	2,77	3,26
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,62	0,62	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	15,15	0,92	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	28,67	1,62	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT. Thạch Giám	xã Hữu Khuông	xã Lượng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,40	1,17	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,20	0,45	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,07	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	7.035,73	236,58	2.306,70	1.220,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	847,86	39,52	70,01	61,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	35,56	0,64	0,22	0,17
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,26	6,26	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	6.127,88	189,24	2.236,18	1.158,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3,50	0,26	0,14	0,17
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,31	0,29	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	13,37	0,37	0,15	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,18	-	0,01	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	228,75	21,53	1,46	17,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	912,43	10,38	38,07	19,27
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	912,43	10,38	38,07	19,27
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	4.973,50	46,12	671,16	567,27
	<i>Trong đó:</i>					
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	305,68	6,42	25,51	19,73
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4.662,62	39,70	645,64	547,54
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	5,19	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
	xã Lưu Kiền	xã Mai Sơn	xã Nga My	xã Nhôn Mai	xã Tam Đình	xã Tam Hợp	xã Tam Quang
	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
NNP	13.677,83	8.941,51	17.783,50	20.277,95	12.739,31	22.946,62	36.510,72
LUA	163,65	178,55	310,34	431,77	246,44	183,01	271,22
LUC	61,11	43,37	166,40	31,77	86,43	28,00	100,66
LUK	102,54	135,18	143,94	400,00	160,00	155,00	170,56
HNK	14,87	107,29	45,61	66,95	49,93	86,81	134,31
CLN	41,39	18,23	89,58	52,96	111,04	66,29	171,81
RDD	-	-	11.228,01	-	238,59	-	23.946,24
RPH	3.013,19	5.362,61	1.126,54	14.167,08	1.808,32	14.214,35	1.504,42
RSX	10.443,22	3.274,52	4.978,15	5.558,58	10.280,92	8.394,86	10.477,78
RSN	8.271,59	2.692,66	3.640,64	4.828,51	8.017,83	7.485,25	7.404,50
NTS	1,51	0,32	5,27	0,61	4,07	1,30	4,94
CNT	-	-	-	-	-	-	-
LMU	-	-	-	-	-	-	-
NKH	-	-	-	-	-	-	-
PNN	194,88	270,12	208,11	641,20	426,75	168,61	551,25
ONT	30,21	20,01	36,15	21,76	28,46	22,97	54,20
ODT	-	-	-	-	-	-	-
TSC	0,40	0,72	0,76	0,41	0,13	1,12	0,25
CQP	1,28	0,06	-	13,61	8,50	4,62	39,73
CAN	-	-	-	-	-	-	-
DSN	3,10	4,53	6,26	4,53	3,56	12,12	9,69
DVH	0,44	0,42	1,26	0,35	0,55	0,49	1,63
DXH	-	-	-	-	-	-	-
DYT	0,13	0,47	0,22	0,21	0,15	0,06	0,30
DGD	2,58	2,94	4,24	3,97	2,51	1,67	6,98
DTT	-	-	-	-	-	-	-
DKH	-	-	-	-	-	-	-
DMT	-	-	-	-	-	-	-
DKT	-	-	-	-	-	-	-
DNG	-	-	-	-	-	-	-
DSK	0,07	0,70	0,54	-	0,35	9,90	0,78
CSK	0,10	-	-	-	20,61	-	4,71

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
	xã Lưu Kiền	xã Mai Sơn	xã Nga My	xã Nhôn Mai	xã Tam Đình	xã Tam Hợp	xã Tam Quang
SKK	-	-	-	-	-	-	-
SKN	-	-	-	-	-	-	-
SCT	-	-	-	-	-	-	-
TMD	0,10	-	-	-	0,54	-	0,11
SKC	-	-	-	-	-	-	4,60
SKS	-	-	-	-	20,07	-	-
CCC	94,97	206,19	34,98	550,53	346,84	71,17	323,07
DGT	43,56	42,77	32,01	53,64	41,03	49,29	61,18
DTL	6,80	0,44	0,75	0,27	7,82	0,19	4,86
DCT	-	-	-	-	-	-	-
DPC	-	-	-	-	-	-	-
DDD	-	-	-	-	-	-	-
DRA	-	-	-	-	-	-	-
DNL	44,56	162,81	0,52	496,28	296,42	21,40	251,40
DBV	0,05	0,04	0,11	0,34	0,12	0,22	0,20
DCH	-	-	0,65	-	-	-	0,24
DKV	-	0,13	0,94	-	1,45	0,07	5,19
TON	-	-	-	-	-	-	-
TIN	-	-	-	-	-	-	0,01
NTD	13,07	9,13	14,22	11,39	12,60	10,78	25,59
TVC	51,62	29,48	115,75	38,98	6,06	45,82	94,01
MNC	-	-	-	-	-	-	-
SON	51,62	29,48	115,75	38,98	6,06	45,82	94,01
PNK	-	-	-	-	-	-	-
CSD	77,48	468,30	423,41	427,25	111,03	95,09	455,81
BCS	4,03	35,78	25,13	24,87	3,52	2,56	44,00
DCS	73,45	432,52	393,09	402,37	107,51	92,53	411,81
NCS	-	-	5,19	-	-	-	-
MCS	-	-	-	-	-	-	-

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
	xã Tam Thái	xã Xá Lượng	xã Xiêng My	xã Yên Hoà	xã Yên Na	xã Yên Thắng	xã Yên Tĩnh
	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
NNP	11.873,81	11.976,07	11.421,60	12.415,36	12.942,13	7.582,46	15.193,45
LUA	288,69	274,34	234,83	345,61	143,34	170,38	358,77
LUC	92,83	4,27	61,84	43,72	42,50	19,53	24,07
LUK	195,86	270,06	172,99	301,89	100,84	150,85	334,70
HNK	38,25	487,02	166,54	9,00	18,43	50,02	20,16
CLN	76,97	84,73	60,96	70,94	147,80	89,18	53,41
RDD	-	-	4.083,97	-	-	-	-
RPH	1.308,68	3.031,49	1.410,23	3.432,75	4.494,65	1.552,80	5.941,18
RSX	10.159,81	8.098,13	5.461,80	8.551,64	8.132,21	5.719,88	8.813,21
<i>RSN</i>	<i>8.492,98</i>	<i>5.463,04</i>	<i>4.321,64</i>	<i>7.069,56</i>	<i>6.846,81</i>	<i>3.831,66</i>	<i>5.464,33</i>
NTS	1,41	0,37	3,27	5,42	5,70	0,20	6,73
CNT	-	-	-	-	-	-	-
LMU	-	-	-	-	-	-	-
NKH	-	-	-	-	-	-	-
PNN	406,64	290,50	145,81	186,77	949,30	237,62	247,19
ONT	48,61	41,54	28,71	23,90	31,13	19,62	31,30
ODT	-	-	-	-	-	-	-
TSC	0,10	0,27	0,36	0,15	0,22	0,48	0,17
CQP	-	-	-	-	-	-	-
CAN	0,10	-	-	-	-	0,10	-
DSN	3,88	3,73	2,88	5,50	4,84	4,09	5,37
DVH	0,40	0,39	0,67	1,50	0,96	1,33	1,04
DXH	-	-	-	-	-	-	-
DYT	0,38	0,09	0,17	0,61	0,16	0,39	0,33
DGD	3,07	2,32	1,94	2,60	3,72	2,59	3,96
DTT	-	-	-	-	-	-	-
DKH	-	-	-	-	-	-	-
DMT	-	-	-	-	-	-	-
DKT	-	-	-	-	-	-	-
DNG	-	-	-	-	-	-	-
DSK	0,03	0,93	0,10	0,79	-	-	0,04
CSK	0,91	0,06	0,14	0,33	0,13	-	0,06
SKK	-	-	-	-	-	-	-

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
	xã Tam Thái	xã Xá Lượng	xã Xiêng My	xã Yên Hoà	xã Yên Na	xã Yên Thắng	xã Yên Tĩnh
SKN	-	-	-	-	-	-	-
SCT	-	-	-	-	-	-	-
TMD	-	-	-	0,33	0,09	-	0,06
SKC	0,91	0,06	0,14	-	0,04	-	-
SKS	-	-	-	-	-	-	-
CCC	307,62	217,59	28,80	32,46	815,29	137,20	105,29
DGT	42,03	61,55	25,98	29,71	62,87	27,48	103,71
DTL	0,39	0,42	2,27	1,67	6,13	1,68	0,84
DCT	-	-	-	-	-	-	-
DPC	-	-	-	-	-	-	-
DDD	-	-	-	-	-	-	-
DRA	-	-	-	-	-	-	-
DNL	264,30	154,84	0,03	0,13	743,70	107,48	0,01
DBV	0,05	0,08	0,18	0,37	0,60	0,43	0,14
DCH	0,13	-	-	-	-	-	-
DKV	0,72	0,70	0,34	0,58	1,99	0,13	0,59
TON	-	-	-	-	-	-	-
TIN	-	6,11	-	0,05	-	-	-
NTD	15,64	8,10	17,48	17,73	17,77	9,50	5,19
TVC	29,79	13,09	67,43	106,65	79,90	66,31	99,82
MNC	-	-	-	-	-	-	-
SON	29,79	13,09	67,43	106,65	79,90	66,31	99,82
PNK	-	-	-	-	-	-	-
CSD	110,08	171,59	270,03	195,03	144,57	483,88	255,40
BCS	12,02	3,60	38,39	11,18	13,61	18,53	16,79
DCS	98,05	167,99	231,64	183,85	130,96	465,35	238,61
NCS	-	-	-	-	-	-	-
MCS	-	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT. Thạch Giám	xã Hữu Khuông	xã Lượng Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	3,51	0,13	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,60	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,60	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,15	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,10	0,10	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,63	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2,53</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,03	0,03	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,06	0,65	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,65	0,65	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,34	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,34	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				TT. Thạch Giám	xã Hữu Khuông	xã Lượng Minh
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,04	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,03	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,03	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
	xã Lưu Kiền	xã Mai Sơn	xã Nga My	xã Nhôn Mai	xã Tam Đình	xã Tam Hợp	xã Tam Quang
	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
NNP	-	2,40	-	-	-	-	0,13
LUA	-	-	-	-	-	-	-
LUC	-	-	-	-	-	-	-
LUK	-	-	-	-	-	-	-
HNK	-	-	-	-	-	-	-
CLN	-	-	-	-	-	-	-
RDD	-	-	-	-	-	-	-
RPH	-	-	-	-	-	-	-
RSX	-	2,40	-	-	-	-	0,13
RSN	-	2,40	-	-	-	-	0,13
NTS	-	-	-	-	-	-	-
CNT	-	-	-	-	-	-	-
LMU	-	-	-	-	-	-	-
NKH	-	-	-	-	-	-	-
PNN	0,12	-	-	-	-	-	-
ONT	-	-	-	-	-	-	-
ODT	-	-	-	-	-	-	-
TSC	-	-	-	-	-	-	-
CQP	-	-	-	-	-	-	-
CAN	-	-	-	-	-	-	-
DSN	0,12	-	-	-	-	-	-
DVH	-	-	-	-	-	-	-
DXH	-	-	-	-	-	-	-
DYT	-	-	-	-	-	-	-
DGD	0,12	-	-	-	-	-	-
DTT	-	-	-	-	-	-	-
DKH	-	-	-	-	-	-	-
DMT	-	-	-	-	-	-	-
DKT	-	-	-	-	-	-	-
DNG	-	-	-	-	-	-	-
DSK	-	-	-	-	-	-	-
CSK	-	-	-	-	-	-	-
SKK	-	-	-	-	-	-	-
SKN	-	-	-	-	-	-	-
SCT	-	-	-	-	-	-	-
TMD	-	-	-	-	-	-	-
SKC	-	-	-	-	-	-	-
SKS	-	-	-	-	-	-	-
CCC	-	-	-	-	-	-	-
DGT	-	-	-	-	-	-	-
DTL	-	-	-	-	-	-	-
DCT	-	-	-	-	-	-	-
DPC	-	-	-	-	-	-	-
DDD	-	-	-	-	-	-	-
DRA	-	-	-	-	-	-	-
DNL	-	-	-	-	-	-	-
DBV	-	-	-	-	-	-	-
DCH	-	-	-	-	-	-	-
DKV	-	-	-	-	-	-	-
TON	-	-	-	-	-	-	-
TIN	-	-	-	-	-	-	-
NTD	-	-	-	-	-	-	-
TVC	-	-	-	-	-	-	-
MNC	-	-	-	-	-	-	-
SON	-	-	-	-	-	-	-
PNK	-	-	-	-	-	-	-

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
	xã Tam Thái	xã Xá Lượng	xã Xiêng My	xã Yên Hoà	xã Yên Na	xã Yên Thắng	xã Yên Tĩnh
	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
NNP	0,10	-	-	-	-	0,75	-
LUA	-	-	-	-	-	0,60	-
LUC	-	-	-	-	-	0,60	-
LUK	-	-	-	-	-	-	-
HNK	0,10	-	-	-	-	0,05	-
CLN	-	-	-	-	-	-	-
RDD	-	-	-	-	-	-	-
RPH	-	-	-	-	-	-	-
RSX	-	-	-	-	-	0,10	-
RSN	-	-	-	-	-	-	-
NTS	-	-	-	-	-	-	-
CNT	-	-	-	-	-	-	-
LMU	-	-	-	-	-	-	-
NKH	-	-	-	-	-	-	-
PNN	-	-	-	-	-	0,29	-
ONT	-	-	-	-	-	-	-
ODT	-	-	-	-	-	-	-
TSC	-	-	-	-	-	-	-
CQP	-	-	-	-	-	-	-
CAN	-	-	-	-	-	-	-
DSN	-	-	-	-	-	0,22	-
DVH	-	-	-	-	-	-	-
DXH	-	-	-	-	-	-	-
DYT	-	-	-	-	-	-	-
DGD	-	-	-	-	-	0,22	-
DTT	-	-	-	-	-	-	-
DKH	-	-	-	-	-	-	-
DMT	-	-	-	-	-	-	-
DKT	-	-	-	-	-	-	-
DNG	-	-	-	-	-	-	-
DSK	-	-	-	-	-	-	-
CSK	-	-	-	-	-	-	-
SKK	-	-	-	-	-	-	-
SKN	-	-	-	-	-	-	-
SCT	-	-	-	-	-	-	-
TMD	-	-	-	-	-	-	-
SKC	-	-	-	-	-	-	-
SKS	-	-	-	-	-	-	-
CCC	-	-	-	-	-	-	-
DGT	-	-	-	-	-	-	-
DTL	-	-	-	-	-	-	-
DCT	-	-	-	-	-	-	-
DPC	-	-	-	-	-	-	-
DDD	-	-	-	-	-	-	-
DRA	-	-	-	-	-	-	-
DNL	-	-	-	-	-	-	-
DBV	-	-	-	-	-	-	-
DCH	-	-	-	-	-	-	-
DKV	-	-	-	-	-	-	-
TON	-	-	-	-	-	-	-
TIN	-	-	-	-	-	-	-
NTD	-	-	-	-	-	0,04	-
TVC	-	-	-	-	-	0,03	-
MNC	-	-	-	-	-	-	-
SON	-	-	-	-	-	0,03	-
PNK	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	20,47
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,94
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,75
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>10,60</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,03
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
-	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		
-	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
	TT. Thạch Giám	xã Hữu Khuông	xã Lượng Minh	xã Lưu Kiền	xã Mai Sơn	xã Nga My	xã Nhôn Mai	xã Tam Đĩnh
	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
NNP/PNN	0,52	8,07	-	-	2,40	-	-	8,50
LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
HNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
CLN/PNN	0,49	-	-	-	-	-	-	4,45
RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
RSX/PNN	-	8,07	-	-	2,40	-	-	4,05
RSN/PNN	-	8,07	-	-	2,40	-	-	-
NTS/PNN	0,03	-	-	-	-	-	-	-
CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-
LUA/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-
MHT/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-
MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-
MHT/OTC	-	-	-	-	-	-	-	-
MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-
MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-
MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT. Thạch Giám	xã Hữu Khuông	xã Lượng Minh	xã Lưu Kiền	xã Mai Sơn	xã Nga My
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,33	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,30	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,30	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT. Thạch Giám	xã Hữu Khuông	xã Lượng Minh	xã Lưu Kiền	xã Mai Sơn	xã Nga My
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,03	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,03	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
	xã Nhôn Mai	xã Tam Đình	xã Tam Hợp	xã Tam Quang	xã Tam Thái	xã Xá Lượng	xã Xiêng My	xã Yên Hoà	xã Yên Na	xã Yên Thắng	xã Yên Tĩnh
NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PNN	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	0,03	-
ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DSN	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-
DVH	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-
DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
	xã Nhôn Mai	xã Tam Đình	xã Tam Hợp	xã Tam Quang	xã Tam Thái	xã Xá Lượng	xã Xiêng My	xã Yên Hoà	xã Yên Na	xã Yên Thắng	xã Yên Tĩnh
CCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Điều 2. Phê duyệt danh mục huỷ bỏ 21 công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất nay chưa thực hiện không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với diện tích 36,59 ha. (có danh mục kèm theo).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tương Dương có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất thì báo cáo Sở Nông Nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2025. ✓

5. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tương Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: /

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (Phùng Thành Vinh);
- CVP, PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN (TP, B. Thắng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phùng Thành Vinh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC

**Các công trình, dự án có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Tương Dương không tiếp tục thực hiện**
(Kèm theo quyết định số *M6* /QĐ-UBND ngày *12/6/2025* của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (Xã, phường)	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Xây dựng đội sản xuất 10, Đoàn kinh tế quốc phòng 4	xã Mai Sơn	3,38	Chưa thực hiện trong năm 2025, do chưa thành lập đội sản xuất
2	Xây dựng trụ sở công an xã Yên Hoà	xã Yên Hoà	0,10	Quá 2 năm chưa thực hiện
3	Cải tạo nâng cấp QL7A đoạn Km0-Km36 và xử lý sụt trượt do bão lũ đoạn Khe Thoi-Nậm Cắn	xã Lưu Kiền	2,49	Quá 2 năm chưa thực hiện
4	Cầu bản Xốp Kho, xã Nga My	xã Nga My	0,06	Quá 2 năm chưa thực hiện
5	Đập thủy lợi bản Văng Lin	xã Yên Thắng	0,05	Quá 2 năm chưa thực hiện
6	Xây dựng trường PTDTBT tiểu học Nga My	xã Nga My	0,37	Quá 2 năm chưa thực hiện
7	Dự án Xuất tuyến 110kV sau TBA Tương Dương	xã Tam Quang	0,02	Quá 2 năm chưa thực hiện
8	Xây dựng dự án cấp điện Nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Nghệ An	xã Nhôn Mai; xã Mai Sơn	0,08	Quá 2 năm chưa thực hiện
9	Sửa chữa chống sạt lở móng cột vị trí 80 tuyến đường dây 220kV Bản Vẽ -Đô Lương (271 A15.0- 74 E15.10)	xã Tam Quang	0,21	Do chưa có Nghị quyết HĐND thông qua chuyển mục đích đất rừng sản xuất
10	Xây dựng nhà văn hoá bản Bay, xã Nga My	xã Nga My	0,06	Quá 2 năm chưa thực hiện
11	Xây dựng nhà văn hoá cộng đồng bản Lườn, xã Yên Thắng	xã Yên Thắng	0,18	Quá 2 năm chưa thực hiện

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (Xã, phường)	Diện tích (ha)	Ghi chú
12	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	xã Hữu Khuông	0,37	Quá 2 năm chưa thực hiện
13	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Nhôn Mai, huyện Tương Dương	xã Nhôn Mai	0,57	Quá 2 năm chưa thực hiện
14	Xây dựng trụ sở làm việc Đảng uỷ - HĐND - UBND xã Tam Hợp, huyện Tương Dương	xã Tam Hợp	0,40	Quá 2 năm chưa thực hiện
15	Chuyển mục đích đất ở trong khu dân cư	Các xã, thị trấn	3,00	Khoản 5 điều 116 Luật đất đai 2024
16	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện/ Ban CHQS huyện Tương Dương	TT. Thạch Giám	3,15	Quá 2 năm chưa thực hiện
17	Giao đất cho các hộ dân tại Khu tái định cư nhà máy thủy điện Khe Bó	TT. Thạch Giám, xã Tam Đình	13,50	Quá 2 năm chưa thực hiện
18	Giao đất cho các hộ dân tại Khu tái định cư nhà máy thủy điện Bản Vẽ	xã Xiêng My; xã Nga My	6,94	Quá 2 năm chưa thực hiện
19	Giao đất lâm nghiệp cho hộ gia đình cá nhân	xã Tam Đình; xã Tam Thái; xã Yên Hoà; xã Tam Quang; xã Nga My; xã Lượng Minh	1,24	Quá 2 năm chưa thực hiện
20	Cấy TBA, giảm bán kính cấp điện, giảm TTĐN các TBA Hòa Bình số 1 số 3 huyện Tương Dương, TBA số 2,3 TT Mường Xén huyện Kỳ Sơn	xã Tam Quang	0,03	Không tiếp tục thực hiện
21	Xây dựng dự án cấp điện Nông thôn từ lưới điện quốc gia, tỉnh Nghệ An (phần kỳ 2021)	xã Nhôn Mai, xã Mai Sơn	0,39	Không tiếp tục thực hiện

